

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế
- Tên nước ngoài: University of Sciences, Hue University (viết tắt là: HUSC)

2. Địa chỉ hoạt động/ Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 77 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hoá, thành phố Huế
- Số điện thoại: (0234) 3823290
- Email: khcndhkh@hueuni.edu.vn.
- Cổng thông tin điện tử: www.husc.edu.vn

3. Loại hình cơ sở giáo dục

- Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập
- Cơ quan chủ quản: Đại học Huế

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

- Sứ mạng: Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế (ĐHKH, ĐHH) có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, chuyển giao công nghệ về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và kỹ thuật - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

- Tầm nhìn: Đến năm 2030, là trường đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực tiêu biểu bậc nhất ở miền Trung và Tây Nguyên, là cơ sở đào tạo có uy tín ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

- Mục tiêu của cơ sở giáo dục: Trở thành một cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, có uy tín trong khu vực và quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường ĐHKH, ĐHH tiền thân là Ban Văn khoa và Ban Toán học đại cương thuộc Viện Đại học Huế được thành lập ngày 01/03/1957. Qua hai năm hoạt động, do nhu cầu của xã hội và xu thế phát triển của lịch sử, ngày 21/02/1959, Trường Đại học Văn khoa được thành lập trên cơ sở Ban Văn khoa. Sau khi thống nhất đất nước, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 sáp nhập Đại học Văn khoa và Đại học Khoa học thuộc Viện Đại học Huế thành Trường Đại học Tổng hợp Huế trực thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đến năm 1994, theo yêu cầu của sự nghiệp đổi mới của đất nước, Chính phủ ký ban hành Nghị định số 30/CP ngày 04/04/1994, về việc tổ chức sắp xếp lại mạng lưới các trường đại học, Đại học Huế được thành lập, Trường Đại học Tổng hợp Huế trở thành trường thành viên của Đại học Huế và được đổi tên thành Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế cho đến ngày nay.

Trải qua 69 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHKH, ĐHH là trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn, công nghệ và kiến trúc. Trong khoảng thời gian đó, đặc biệt từ năm 1976 đến nay, Trường ĐHKH, ĐHH đã cung cấp cho xã hội một đội ngũ cán bộ có chuyên môn sâu và hoạt động rộng khắp trên nhiều lĩnh vực, ứng dụng thành quả khoa học - kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất và đời sống xã hội. Đặc biệt, khu vực miền Trung - Tây Nguyên, nơi có nhiều thế hệ sinh viên của Trường đã và đang đóng góp sức mình cho sự nghiệp phát triển kinh tế văn hoá xã hội. Nhiều cựu sinh viên là đạo chủ chốt tại các địa phương, các trường đại học và viện nghiên cứu trong cả nước. Chức năng của Trường là đào tạo đội ngũ trí thức với các trình độ: Trường THPT chuyên Khoa học Huế, đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ. Song song với công tác đào tạo, Trường chú trọng công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa cho các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

Hiện nay, Trường có 13 khoa và 01 Trường THPT chuyên, bao gồm: (1) Khoa Toán, (2) Khoa Công nghệ thông tin, (3) Khoa Điện, Điện tử và Công nghệ vật liệu, (4) Khoa Hóa học, (5) Khoa Sinh học, (6) Khoa Địa lý - Địa chất, (7) Khoa Ngữ văn, (8) Khoa Lịch sử, (9) Khoa Báo chí - Truyền thông, (10) Khoa Xã hội học và Công tác Xã hội, (11) Khoa Lý luận chính trị, (12) Khoa Môi trường, (13) Khoa Kiến trúc và (14) Trường THPT chuyên Khoa học Huế;

- 05 Phòng chức năng: Phòng Tổ chức và Hành chính; Phòng Kế hoạch, Tài chính và Cơ sở vật chất; Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên; Phòng Khảo thí, Bảo

đảm chất lượng giáo dục và Pháp chế; Phòng Khoa học Công nghệ, Hợp tác quốc tế và Thư viện.

- 02 Viện nghiên cứu 04 Trung tâm và 01 Tạp chí phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, gồm: Viện nghiên cứu hoạt chất sinh học; Viện Nghiên cứu và ứng dụng Khoa học công nghệ; Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Tin học; Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển vùng Duyên hải; Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ môi trường miền Trung; Trung tâm Truyền thông.

Về tổ chức Đảng, đoàn thể: Trường có 01 Đảng bộ cơ sở, 20 chi bộ trực thuộc; Công đoàn cơ sở, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên..

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ

- Họ và tên: Võ Thanh Tùng.
- Chức vụ: Hiệu trưởng.
- Địa chỉ nơi làm việc: Số 77 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hoà, thành phố Huế.
- Số điện thoại: 0935961369
- Địa chỉ thư điện tử: vttung@hueuni.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập Trường

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế là tiền thân là Ban Văn khoa và Ban Toán học Đại cương thuộc Viện Đại học Huế được thành lập ngày 01/03/1957. Sau ngày đất nước thống nhất (30/04/1975), thực hiện Quyết định số 426/CP, ngày 27/10/1976, Trường Đại học Văn khoa và Trường Đại học Khoa học thuộc Viện Đại học Huế được sáp nhập thành Trường Đại học Tổng hợp Huế trực thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Ngày 04/4/1994, Chính phủ ban hành Nghị 30/CP của Chính phủ về việc tổ chức sắp xếp lại mạng lưới các trường đại học ở khu vực Huế, Trường Đại học Tổng hợp Huế được đổi tên thành Trường Đại học Khoa học là một trong những trường thành viên của Đại học Huế.

b) Quyết định bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng Nhà trường

- Nghị quyết 14/NQ-HĐĐH ngày 07 tháng 02 năm 2022 về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết 11/NQ-HĐT ngày 24/06/2022 về việc bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết 08/NQ-HĐT ngày 20/4/2022 về việc bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường

- Quyết định 66/QĐ-ĐHH ngày 19/10/2020 của Đại học Huế về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết 78/NQ-HĐĐH ngày 29/11/2022 của Hội đồng Đại học Huế về công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế nhiệm kỳ 2021-2025.

- Danh sách thành viên hội đồng:

Stt	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Ghi chú
1	Lê Văn Tường Lân	Trưởng ban Đào tạo và CTSV, Đại học Huế	
2	Trần Thị Hoài Trâm	Giám đốc Sở Du lịch TP Huế	
3	Trần Thị Thùy Yên	Phó Giám đốc, Sở KH&CN TP Huế	
4	Trần Đức Minh	Chủ tịch, Hội Doanh nhân trẻ TP Huế	
5	Nguyễn Đình Thuận	Giám đốc, Công ty Du lịch Đại Bàng	
6	Hoàng Bảo Hùng	Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Huế	
7	Bùi Quang Vũ	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường	
8	Võ Thanh Tùng	Phó Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng	
9	Trần Ngọc Tuyền	Phó Bí thư Đảng ủy,	
10	Phan Tuấn Anh	Phó Hiệu trưởng, Thư ký Hội đồng trường	
11	Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch Công đoàn Trường	
12	Đoàn Nữ Minh Nhật	Sinh viên, Ủy viên BCH Đoàn trường	
13	Nguyễn Thế Phúc	Giảng viên chính, Khoa LLCT	
14	Trần Thanh Lương	Trưởng phòng ĐTĐH&CTSV	
15	Nguyễn Thanh Bình	Trưởng phòng KHTC&CSVC	
16	Nguyễn Trường Thọ	Giảng viên cao cấp Khoa ĐĐT&CNVL	

.d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường

- Nghị quyết 15/NQ-HĐT ngày 12/10/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

1. Chức năng

Đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ và trung học phổ thông; cung cấp dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu học tập của người học; tổ chức và thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học; phổ biến, giáo dục các kiến thức cơ bản về khoa học và công nghệ; thực hiện các dịch vụ, hoạt động hợp pháp khác để phục vụ xã hội và cộng đồng..

2. Nhiệm vụ

a) Xác định tầm nhìn, xây dựng chiến lược, kế hoạch tổng thể phát triển Trường thành cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các trình độ của giáo dục đại học về các lĩnh vực khoa học tự nhiên, công nghệ và xã hội nhân văn, hướng đến phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia.

b) Triển khai hoạt động đào tạo theo quy định hiện hành. Nghiên cứu, đề xuất mở rộng quy mô, phương thức, ngành nghề đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội phù hợp với các quy định của pháp luật; phát triển và hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để phát triển các chương trình đào tạo theo mục tiêu xác định, bảo đảm chất lượng và sự liên thông giữa các chương trình và trình độ đào tạo.

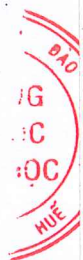
c) Triển khai hoạt động khoa học và công nghệ; hợp tác quốc tế; ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ theo nhu cầu xã hội; ứng dụng các thành quả nghiên cứu khoa học vào giảng dạy; tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định.

d) Tổ chức bộ máy; tuyển dụng, quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, viên chức, người lao động; giải quyết chế độ chính sách cho viên chức và người lao động theo phân cấp của Đại học Huế; sử dụng nguồn lực chung thuộc Đại học Huế.

đ) Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng, thanh tra, kiểm tra các hoạt động của Trường theo quy định của pháp luật và của Đại học Huế.

e) Quản lý người học; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của giảng viên, viên chức, nhân viên, cán bộ quản lý và người học; dành kinh phí để thực hiện chính sách xã hội đối với các đối tượng theo quy định hiện hành; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục.

g) Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất và được phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Đại học Huế; được sử dụng và liên kết, cho thuê cơ sở vật chất, đất đai theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền; được miễn, giảm



thuế theo quy định của pháp luật; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị theo quy định của cơ quan quản lý có thẩm quyền; đầu tư trang thiết bị theo phân cấp của Đại học Huế và sử dụng nguồn lực chung thuộc Đại học Huế.

h) Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước. Tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật.

i) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Đại học Huế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân thành phố Huế; thực hiện tự chủ đại học, trách nhiệm giải trình và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

k) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.”

* Sơ đồ tổ chức bộ máy

ĐẢNG ỦY

Công đoàn

Đoàn TNCS HCM

Hội sinh viên

Hội Cựu chiến binh

HỘI ĐỒNG TRƯỞNG

Hội đồng Khoa học & Đào tạo

Hội đồng Thi đua - Khen thưởng

Hội đồng Tuyển dụng

Ban Thanh tra Nhân dân

BAN GIÁM HIỆU**ĐƠN VỊ CHUYÊN MÔN**

Khoa Toán

Khoa Công nghệ thông tin

Khoa Điện, Điện tử và Công nghệ vật liệu

Khoa Hóa học

Khoa Sinh học

Khoa Địa lý - Địa chất

Khoa Môi trường

Khoa Kiến trúc

Khoa Ngữ văn

Khoa Lịch sử

Khoa Lý luận chính trị

Khoa Báo chí - Truyền thông

Khoa Xã hội học và Công tác xã hội

Trường THPT Chuyên

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Phòng Đào tạo đại học và Công tác sinh viên

Phòng Đào tạo sau đại học

Phòng Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế

Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục

Phòng Tổ chức và Hành chính

Phòng Kế hoạch, Tài chính và Cơ sở vật chất

TRUNG TÂM, VIỆN NGHIÊN CỨU

Trung tâm Thông tin và Thư viện

TT Tin học

TT Khoa học Xã hội và Nhân văn

TT Nghiên cứu QL và PT vùng duyên hải

TT NC & CG công nghệ môi trường miền Trung

Viện Nghiên cứu hoạt chất sinh học

Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học công nghệ

8. Các văn bản khác của Trường

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019 của Quốc hội.
- Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội
- Nghị Quyết 14/NQ-HĐT ngày 28/07/2023 Ban hành chiến lược phát triển Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2040.
- Nghị định số 30-CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập ĐHH. Trường Đại học Tổng hợp Huế được đổi tên thành Trường ĐHKH, ĐHH và là một trong các trường thành viên của ĐHH.
- Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/07/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định về chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học.
- Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/08/2021 của Chính phủ quy định về chế độ phụ cấp thâm niên đối với Nhà giáo.
- Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước.
- Quyết định số 1319/QĐ-ĐHH ngày 12/09/2022 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục ĐHH.
- Quyết định số 1308/QĐ-ĐHH ngày 09/09/2022 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo ĐHH.
- Quyết định số 1279/QĐ-ĐHH ngày 05/09/2022 của Giám đốc ĐHH ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại ĐHH.
- Quyết định số 1254/QĐ-ĐHH ngày 30/08/2022 của Giám đốc ĐHH về việc bổ sung Điều 1 Quyết định số 424/QĐ-ĐHH ngày 04/03/2020 của Giám đốc ĐHH phê duyệt Đề án Tái cấu trúc Trường Đại học Khoa học, ĐHH.
- Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/04/2017 của Bảo hiểm Xã hội về việc ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.
- Quyết định số 4378/QĐ-BGDĐT ngày 19/11/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động, biệt phái, luân

chuyển công chức, viên chức số 2055/QĐ-BGDĐT ngày 21/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Quyết định số 968/QĐ-ĐHH ngày 28/06/2022 của Giám đốc ĐHH về việc Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ trong ĐHH từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026.

- Quyết định số 853/QĐ-ĐHH ngày 31/05/2022 của Giám đốc ĐHH về việc sửa đổi, bổ sung Quy định chế độ làm việc của giảng viên ĐHH ban hành kèm theo Quyết định số 2121/QĐ-ĐHH ngày 31/12/2020 của Giám đốc ĐHH.

- Quyết định số 581/QĐ-ĐHH ngày 27/04/2022 của Giám đốc ĐHH ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học và trình độ thạc sĩ tại ĐHH.

- Quyết định số 719/QĐ-ĐHH ngày 17/05/2022 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu mạnh ĐHH.

- Quyết định số 157/QĐ-ĐHH ngày 16/02/2022 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên ĐHH.

- Quyết định số 1925/QĐ-ĐHH ngày 08/12/2021 của Giám đốc ĐHH ban hành Quy định về tuyển dụng viên chức trong ĐHH.

- Quyết định số 1923/QĐ-ĐHH ngày 08/12/2021 của Giám đốc ĐHH ban hành Quy định về đào tạo, bồi dưỡng viên chức và người lao động của ĐHH.

- Quyết định số 1924/QĐ-ĐHH ngày 08/12/2021 của Giám đốc ĐHH ban hành Quy định về chế độ thỉnh giảng trong ĐHH.

- Quyết định số 1884/QĐ-ĐHH ngày 06/12/2021 của Giám đốc ĐHH ban hành Quy định về xét nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức và người lao động ĐHH.

- Quyết định số 1817/QĐ-ĐHH ngày 25/11/2021 của Giám đốc ĐHH ban hành Quy định quy trình xét tuyển trong các kỳ thi tuyển sinh cao học tại ĐHH.

- Quyết định số 1538/QĐ-ĐHH ngày 11/10/2021 của Giám đốc ĐHH ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại ĐHH.

- Quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08/10/2021 của Giám đốc ĐHH ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại ĐHH.

- Quyết định số 1277/QĐ-ĐHH ngày 27/08/2021 của Giám đốc ĐHH ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại ĐHH.

- Quyết định v/v sửa đổi một số điều của quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán nội bộ trong ĐHH từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 ban hành kèm theo Quyết định số 1072/QĐ-ĐHH ngày 01/9/2016 và Quyết định số 1113/QĐ-ĐHH ngày 31/7/2020 của Giám đốc ĐHH.

- Quyết định số 07/QĐ-HĐĐH ngày 19/01/2021 của Hội đồng ĐHH về việc sửa

đổi bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHH.

- Quyết định số 20/QĐ-HĐĐH ngày 31/07/2020 của Hội đồng ĐHH về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHH

- Quyết định số 424/QĐ-ĐHH ngày 04/03/2020 của Giám đốc ĐHH về việc phê duyệt Đề án Tái cấu trúc Trường Đại học Khoa học, ĐHH.

- Quyết định số 1499/QĐ-ĐHH ngày 29/12/2017 Ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	35,76%	31,3%
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	93,9%	92,74%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	57,2%	56,85%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
A	Giảng viên toàn thời gian (tham gia giảng dạy các ngành ĐH)	243	2	102	103	33	3
1	Lĩnh vực Báo chí và thông tin	20	1	10	8	1	0
2	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	15	0	3	8	3	1
3	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội	9	0	5	3	1	0
4	Lĩnh vực Khoa học sự sống	15	0	4	8	2	1
5	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	26	0	5	9	11	1
6	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	32	0	18	13	1	0
7	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	26	0	13	10	3	0
8	Lĩnh vực Kỹ thuật	8	0	3	4	1	0
9	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	13	0	4	7	2	0
10	Lĩnh vực Nhân văn	42	0	20	18	4	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
11	Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin	37	1	17	15	4	0
B	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động (tham gia giảng dạy các ngành ĐH)	226	2	102	98	22	2
1	Lĩnh vực Báo chí và thông tin	19	1	10	8	0	0
2	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	12	0	3	8	1	0
3	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội	9	0	5	3	1	0
4	Lĩnh vực Khoa học sự sống	14	0	4	8	1	1
5	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	24	0	5	9	9	1
6	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	31	0	18	12	1	0
7	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	25	0	13	10	2	0
8	Lĩnh vực Kỹ thuật	7	0	3	4	0	0
9	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	12	0	4	7	1	0
10	Lĩnh vực Nhân văn	37	0	20	14	3	0
11	Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin	36	1	17	15	3	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2025	Năm 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	5	5
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	102	105
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	44,03%	44,35%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liên kế năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m2)	5,11	4,23
2	Diện tích sàn/người học (m2)	2,81m	2,13m
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	92,5%	93%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	596,12	588,27
5	Số bản sách/người học	106,7	360,9
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	98,33%	36,96%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	1365,3	166,7

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Số 77 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.	35.500	27.497
Tổng cộng			35.500	27.497

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...	Trụ sở chính	
2	Nâng cấp tòa nhà...	Trụ sở chính	
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...	Trụ sở chính	
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...	Trụ sở chính	
Tổng cộng			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.
- Mức độ đạt kiểm định: Đạt tiêu chuẩn chất lượng
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 08 tháng 11 năm 2023 đến ngày 08 tháng 11 năm 2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7480201	Công nghệ thông tin		TT KĐCLGD Thăng Long	28/4/2028
2	7320101	Báo chí		TT KĐCLGD Thăng Long	28/4/2028
3	7580101	Kiến trúc		TT KĐCLGD Thăng Long	28/4/2028
4	7760101	Công tác xã hội		TT KĐCLGD Thăng Long	09/11/2024
5	7310205	Quản lý nhà nước		TT KĐCLGD Thăng Long	09/11/2024
6	7310608	Đông phương học		TT KĐCLGD Thăng Long	09/11/2024
7	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông		TT KĐCLGD Thăng Long	09/11/2024

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

1.1. Đối với Đào tạo đại học

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	90.8%	70.6%
2	Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	12.8%	8.8%
3	Tỷ lệ thôi học	10.7%	8.2%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	3.82%	1.8%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	44.86%	53.32%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	44.72%	39.10%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	100%	100%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	92,4%	83,97%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	63,2%	83,97%

1.2. Đối với Đào tạo Sau đại học

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	48,9%	38,8%
2	Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	55,9%	-10,9%
3	Tỷ lệ thôi học	2,6%	1,4%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	2,9%	0,8%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	81,7%	58,2%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	21,7%	25,3%
7	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	50%	50%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
I	Đại học	6987	1972	639
1	Chính quy			
	Lĩnh vực			
1.1	Nhân văn	521		21
1	Hán nôm	53	13	7
2	Triết học	72	23	6
3	Lịch sử	118	61	3
4	Quản lý văn hóa	33	30	
5	Ngôn ngữ	9		
6	Văn học	236	104	5
1.2	Khoa học xã hội và hành vi	441		54
1	Quản lý nhà nước	185	62	17
2	Xã hội học	78	31	9
3	Đông phương học	178	44	28
1.3	Báo chí và thông tin	1292		81
1	Báo chí	785	263	81
2	Truyền thông số	507	279	
1.4	Khoa học sự sống	146		
1	Công nghệ sinh học	146	42	5
2	Khoa học tự nhiên	147		
3	Vật lý	28	20	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
4	Hóa học	66	27	6
5	Khoa học môi trường	53	28	7
1.5	Toán và thống kê	2		
1.6	Máy tính và công nghệ thông tin	3028		
8	Quản trị và phân tích dữ liệu	71	43	2
9	Kỹ sư Công nghệ thông tin Việt Nhật	42	44	
10	Kỹ thuật phần mềm	282	63	32
11	Công nghệ thông tin	2633	396	346
1.7	Công nghệ kỹ thuật	382		
13	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	291	100	13
14	Công nghệ kỹ thuật hóa học	91	38	3
1.8	Kỹ thuật	40		
16	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	26	11	
17	Kỹ thuật môi trường	5		
18	Kỹ thuật địa chất	9		1
1.9	Kiến trúc và xây dựng	666		
20	Kiến trúc	609	105	40
21	Địa kỹ thuật xây dựng	57	18	
1.10	Dịch vụ xã hội	188		
24	Công tác xã hội	188	47	11
1.11	Môi trường và bảo vệ môi trường	134		
26	Quản lý tài nguyên và môi trường	107	27	17
27	Quản lý an toàn sức khỏe & môi trường	27	17	
2	Vừa làm vừa học			
	Lĩnh vực			
2.1	Báo chí và thông tin	454		
1	Báo chí	454		115
2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	23		
1	Công nghệ thông tin	23		
2.3	Kỹ thuật	113		

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
1	Kỹ thuật trắc địa bản đồ (VLVH)	113	23	19
2.4	Dịch vụ xã hội	3		
1	Công tác xã hội	3		
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	259		
1	Khoa học sự sống	27	6	11
2	Khoa học tự nhiên	128	56	33
3	Toán và thống kê	103	65	22
4	Máy tính và công nghệ thông tin	116	72	33
5	Kỹ thuật	13	10	3
6	Kiến trúc và xây dựng	45	19	2
7	Nhân văn	193	104	33
8	Khoa học xã hội và hành vi	3	13	9
9	Dịch vụ xã hội	67	45	10
10	Môi trường và bảo vệ môi trường	18	50	15
III	Tiến sĩ	73		
1	Khoa học sự sống	0	0	1
2	Khoa học tự nhiên	39	11	2
3	Toán và thống kê	0	0	0
4	Máy tính và công nghệ thông tin	20	4	0
5	Nhân văn	6	1	2
6	Khoa học xã hội và hành vi	3	1	2
7	Môi trường và bảo vệ môi trường	5	1	0

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5,1%	3,4%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1,36%	0,8%
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,5%	0,5%

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh: - Đề tài NAFOSTED - Đề tài cấp Bộ - Đề tài cấp tỉnh	9 5 1	19.074 2.450 2.338
3	Đề tài cấp cơ sở: - Đề tài cấp ĐHH - Đề tài cấp Trường	11 5	1.750 72
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)		
5	Đề tài hợp tác quốc tế	1	3.100
	Tổng số	32	29.123

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	137	242
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	60	69
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	14	21
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1	0

II. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	7,59%	3,99%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	30,93%	0,7%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	146.495	109.432
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	38.930	31.827
II	Thu giáo dục và đào tạo	95.646	73.307
1	Học phí, lệ phí từ người học	95.646	72.704
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác		603
III	Thu khoa học và công nghệ	8.673	2.283
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		1.146
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	3.245	2.655
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	123.819	107.089
I	Chi lương, thu nhập	61.826	55.972
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	48.763	45.173
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	13.063	2.799
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	37.096	35.307
1	Chi cho đào tạo	24.884	20.768
2	Chi cho nghiên cứu	2.079	3.165
3	Chi cho phát triển đội ngũ	2.322	1.72
4	Chi phí chung và chi khác	7.811	9.654
III	Chi hỗ trợ người học	15.703	7.122
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	12.976	5.725
2	Chi hoạt động nghiên cứu	2.727	1.334
3	Chi hoạt động khác	0	0.063
IV	Chi khác	9.194	8.688
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	22.68	0

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- ĐHH (để b/c);
- BGH (để biết);
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, KTBĐCLGD&PC. TQD.

HIỆU TRƯỞNG



Võ Thanh Tùng